

CÔNG TY TNHH BẢO TUÂN
TUYÊN QUANG
Số: 01/2026/QĐ-BT

Về việc: Công bố công khai năng
lực về hoạt động thí nghiệm
chuyên ngành xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tuyên Quang, ngày 14 tháng 04 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

CÔNG BỐ CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/1/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ vào năng lực thiết bị và nhân lực của Công ty TNHH Bảo Tuân Tuyên Quang;

1. Tên tổ chức :

CÔNG TY TNHH BẢO TUÂN TUYÊN QUANG

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số doanh nghiệp số 5000638320 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Tuyên Quang cấp đăng ký lần đầu ngày 15/12/2010, lần 10 ngày 17/07/2024

Mã số thuế: 5000 638 320

Người đại diện pháp luật : **NGUYỄN VĂN CƯỜNG**

Chức vụ : Giám Đốc

Địa chỉ: Ngõ 352, đường 17/8, tổ dân phố Phan Thiết 3, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang.

Điện thoại: 0961.094.888 – Web: baotuantq.com- Email: ctybaotuantuyenquang@gmail.com

2. Thông tin phòng thí nghiệm

PHÒNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

(Kế thừa năng lực kinh nghiệm, thiết bị, nhân sự của Phòng thí nghiệm mã số LAS – XD 60.005 do Sở xây dựng tỉnh Tuyên Quang cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số : 05/GCN-SXD, ngày 06 tháng 08 năm 2024).

Địa chỉ: Ngõ 352, đường 17/8, tổ dân phố Phan Thiết 3, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang.

Trưởng phòng: **NGUYỄN VĂN CƯỜNG**

Điện thoại: 0961.094.888 - Email: vancuongtq1990@gmail.com

3. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng để thực hiện tiêu chí thí nghiệm (Danh mục kèm theo quyết định này)
4. Danh mục thiết bị để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo quyết định này)
5. Danh mục thí nghiệm viên để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo quyết định này)

6. Tất cả các nội dung Quyết định này được công bố công khai tại Website:
www.baotuantq.com/congbonangluc

Công ty TNHH Bảo Tuân Tuyên Quang cam kết bảo đảm và duy trì thường xuyên các điều kiện nhận lực, thiết bị, không gian thí nghiệm theo quy định của pháp luật.

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính đầy đủ và chính xác của toàn bộ thông tin tự công bố nêu trên.

Tổ chức sẽ thực hiện công bố thông tin ngay khi có bất kỳ sự thay đổi nào về năng lực hoạt động so với nội dung đã công bố.

Kính đề nghị Sở xây dựng tiếp nhận và đăng tải thông tin năng lực của đơn vị trên Cổng/trang thông tin điện tử của Quý Sở theo quy định.

Nơi nhận:

- Web: Baotuantq.com
- Sở xây dựng Tuyên Quang
- Lưu VT

CÔNG TY TNHH BẢO TUÂN TUYÊN QUANG

Giám đốc



Nguyễn Văn Cường

**DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT TƯƠNG
 ƯNG ĐỂ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHỈ THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**
 (Kèm theo quyết định số 01/2026/QĐ-BT, ngày 14/04/2026 của Công ty TNHH Bảo Tuấn Tuyên Quang)

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
I	PHỤ GIA CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
1	Xác định độ PH, tỷ trọng, hàm lượng chất khô, khả năng giảm nước, thời gian ninh kết, cường độ nén uốn so với mẫu đối chứng, độ co nở	TCVN 8826:2024; ASTM C494; AASHTO M194; EN 480; JIS A6204
II	NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
2	Xác định hàm lượng cặn không tan, hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:1988
3	Xác định độ PH	TCVN 6492:2011
4	Xác định hàm lượng ion Clorua	TCVN 6194:1996
5	Xác định hàm lượng Sunfat	TCVN 6200:1996
6	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 6186:1996
III	THỦ CÔNG HỘP, ỐNG CÔNG	
7	Kiểm tra ngoại quan, khuyết tật, nhãn mác, kích thước và độ vuông góc đầu ống	TCVN 9116:2012; ASTM C118;
8	Khả năng chịu tải	TCVN 9116:2012; ASTM T280,
9	Độ thoát nước của ống cống	TCVN 9116:2012
10	Thử độ thấm nước của ống cống	TCVN 9113:2012; ASTM C497,
IV	GÓI CÔNG BÊ TÔNG ĐÚC SẴN	
11	Kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan và khả năng chịu tải	TCVN 10799:2015
V	MƯƠNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THÀNH MÔNG ĐÚC SẴN	
12	Kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan; khả năng chịu tải đứng, ngang; khả năng chống thấm nước	TCVN 6394:2014
VI	CÁU KIỆN BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG ĐÚC SẴN	
13	Kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan; Khả năng chịu tải; khả năng chống nứt; độ kín nước mỗi nối	TCVN 9114:2019; BS EN 14457:2004; TCVN 9347:2012; TCVN 10797:2015; BS EN 12889:2000
VII	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN	
14	Thử kéo	TCVN 197-1:2014; ASTM A370, B557; AASHTO T68; BS EN 10002; JIS Z2241
15	Thử uốn	TCVN 198:2008; ASTM A370; JIS Z2248
16	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại - Thử uốn	TCVN 5401:2010; AWS D1.1; EN 12814:Part 1
17	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403:2010 ; TCVN 8310:2010 ; EN 12814 : Part 2; JIS Z3121
18	Thử uốn và uốn lại	TCVN 6287:1997;
19	Thử kéo bu lông	TCVN 1916:1995; ASTM F606;

		ASTM E488-18; ASTM A722; ASTM A370; JIS B1186
IIX	ĐẤT TRONG PHÒNG	
20	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4195:2012 ; ASTM D854; AASHTO T100
21	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216, D4959, D4643; AASHTO T265; JIS A1203
22	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012 ; ASTM D4318 ; AASHTO T89, T90; JIS A1205;
23	Phân tích thành phần hạt	TCVN 4198:2014 ; ASTM D1140, D422 ; D2487 ; C136 ; AASHTO T88 ; T27 ; T11; JIS A1204
24	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995; ASTM D3080; AASHTO T236;
25	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông.	TCVN 4200:2012; ASTM D2435; D4546; BS 1377; AASHTO T216; JIS A1217
26	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020; 22TCN 333:06 ; ASTM D1557, D698; AASHTO T180, T99 ; BS 1377- Part 4; JIS A1210
27	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012 ; ASTM D7263; D2937; AASHTO T191
28	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) - Trong phòng thí nghiệm	22TCN 332-2006 ;TCVN 12792 :2020; ASTM D1883; AASHTO T193 ; JIS A1211
29	Phương pháp xác định tổng hàm lượng và hàm lượng các ion thành phần muối hòa tan của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8727:2012
30	Xác định hệ số thấm của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8723:2012; ASTM D2434; AASHTO T215
31	Xác định góc nghi tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:2012
32	Xác định cường độ nén một trục nở hông	TCVN 9438:12; ASTM D2166; AASHTO T208; JIS A1216
33	Hàm lượng hữu cơ có trong đất bằng phương pháp đốt, hàm lượng hữu cơ mất khi nung	TCVN 8726:12; ASTM D2974; AASHTO T267;
34	Trương nở của đất sét	TCVN 8719:2012; ASTM D 4546
35	Đặc trưng cọ ngót của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8720:2012
36	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:2012
37	Mô đun đàn hồi	22TCN 211:06
IX	THỬ NGHIỆM ĐẤT GIA CỐ BẰNG CHẤT KẾT DÍNH	
38	Độ bền khi nén, độ bền chịu ép chế	TCVN 10379:2014; ASTM D1633;
39	Xác định cường độ ép chế của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	TCVN 8862:2011;
40	Đất đá gia cố chất kết dính – thành phần hạt và cấp phối hạt, đầm nén, Xác định độ đầm chặt, cường độ kháng ép, cường độ kháng kéo, modun đàn hồi, độ ổn định nước sau 5 chu kỳ bão hoà – sấy	ASTM D559:2015; TCVN 9843:2013; 22TCN 72:1984; 22TCN 59:84;
X	NHỮ TƯƠNG GÓC A XÍT	
41	Xác định độ lắng và độ ổn định khi lưu trữ	TCVN 8817-3:2011; ASTM D6930; AASHTO T59, T72
42	Xác định lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:11; ASTM D244, D6933, D6935; AASHTO T59

43	Xác định độ khừ nhũ	TCVN 8817-6:2011
44	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011
45	Nhận biết nhũ trong nhựa đường a xít phân tách	TCVN 8817-11:2011; ASTM D6936
46	Nhận biết nhũ trong nhựa đường a xít phân tách chậm	TCVN 8817-12:2011; ASTM D6936
47	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:11; ASTM D244
48	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011
49	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011
50	Phương pháp xác định độ đàn hồi của bitum	TCVN 11194:2017; ASTM D6084; AASHTO T301
51	Độ ổn định lưu trữ của bitum	TCVN 11195:2017
52	Chỉ số kim lún; độ hòa tan trong dung môi của bitum	TCVN 13567-1:2022 phụ lục A. ASTM D7553
XI	BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA	
53	Thành phần hạt	TCVN 12884-2:20; AASHTO T37
54	Khối lượng riêng,	TCVN 8735: 2012;
55	Lượng mất khi nung; hàm lượng nước; khối lượng thể tích và độ rỗng; hàm lượng chất hòa tan trong nước; khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng chất và nhựa đường; độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; chỉ số hàm lượng nhựa trong bột khoáng.	22 TCN 58-1984
56	Chỉ số dẻo của bột khoáng	TCVN 4197: 2012; ASTM D4318; AASHTO T89, T90
XII	HIỆN TRƯỜNG	
57	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai	22TCN 02:71; TCVN 8729:2012; TCVN 8730:2012; TCVN 12791:2020; AASHTO T204;
58	Độ ẩm, Khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:2006 ;-ASTM D1556; AASHTO T191
59	Xác định khối lượng thể tích đất hiện trường bằng PP đổ nước hố đào và PP cát thay thế	ASTM D5030; ASTM D4914
60	Đất xây dựng công trình thủy lợi – phương pháp xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường	TCVN 8729:2012
61	Đất xây dựng công trình thủy lợi – phương pháp xác định độ ẩm của đất tại hiện trường	TCVN 8728:2012
62	Đất xây dựng công trình thủy lợi – phương pháp xác định độ chặt của đất sau đầm nén tại hiện trường	TCVN 8730:2012
63	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011; ASTM E1082
64	Thí nghiệm CBR - ngoài hiện trường	TCVN 8821:2011; ASTM D4429
65	Phương pháp thử nghiệm xác định modul đàn hồi "E" nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011, 22TCN 335 : 2006 ; ASTM D1194; D1195; AASHTO T221
66	Xác định môđun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cần Ben kelman	TCVN 8867:2011; ASTM, D4695; AASHTO T256
67	Thí nghiệm nén tải trọng tĩnh bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:2012; ASTM D4395
68	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965
69	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
70	Đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm	TCVN 13536:2022; TCVN 13537:2022
71	Xác định cường độ nén của bê tông bằng phương pháp kết hợp siêu âm và súng nảy	TCVN 9335:2012; ASTM C805M; BS EN 12504-1; JIS A1155

72	Đo điện trở đất, điện trở chống sét cho công trình	TCVN 9385: 2012
73	Cọc - PP thí nghiệm bằng tải trọng ép tĩnh độc trực	TCVN 9393:2012; ASTM D1143,
74	Thí nghiệm biến dạng nhỏ (PT)	TCVN 9397:2012; ASTM D5882
75	Thí nghiệm cốc bằng phương pháp biến dạng lớn (PDA)	TCVN 11321:2016; ASTM D4945
76	Kiểm tra không phá hủy xác định chiều rộng vết nứt bề tổng bằng kính lúp	TCVN 5879:2009
77	Thí nghiệm nhỏ, nén ngang, nén dọc, dầy ngang cốc bê tông cốt thép	TCXD 88:1982; ASTM D3689; D3966
78	Thử kéo nhỏ neo thép, neo bulong	ASTM C900; D4435; 22TCN 60:1984
XIII	XI MĂNG	
79	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023; ASTM C188, C204; AASHTO T133, T153, T192; BS EN 196-6; JIS R5201
80	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011; ASTM C109, C348, C349; AASHTO T106; BS EN 196-1; JIS R5201
81	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; TCVN 8875:2012; TCVN 10653:2015 ; ASTM C191, C187 ; C807 ; AASHTO T131, T129; BS EN 196- 3; JIS R5201
XIV	CỘT LIÊU BÊ TÔNG VÀ VỮA, CÁT SAN LẤP, CẤP PHỐI BÀ ĐÀM, SỎI, ĐÀ GỐC	
82	Phân tích thành phần hạt, modun	TCVN 7572-2:2006; ASTM C136 ; AASHTO T27; BS EN 933-1 ; JIS A1102; BS 812 Part 103.1
83	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của cốt liệu	TCVN 7572-4:2006 ; ASTM C127, C128 ; AASHTO T84,T85 ; BS EN 1097-6,7; JIS A1109, A1110, A1111
84	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; ASTM C127; AASHTO T85; BS EN 1097-6,7; JIS A1110
85	Xác định khối lượng thể tích độ xốp và độ rỗng	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29; BS EN 1097-3,4; JIS A1104
86	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; ASTM C566; AASHTO T255; BS EN 1097-5; JIS A1125
87	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; ASTM C142, C117; AASHTO T11, T112; BS EN 933-1; JIS A1103, A1137
88	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40; AASHTO T21; JIS A1105, A1142
89	Xác định độ nén đập và hệ số hoà mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-10:2006;
90	Xác định cường độ và hệ số hoà mềm của đá gốc	TCVN 7572-11:2006; ASTM D2938; C170; JIS M0302
91	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006; ASTM C131,C535; AASHTO T96; JIS A1121
92	Xác định hàm lượng hạt thời diệt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006 ; ASTM D4791; EN 933-3
93	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phồng hoá	TCVN 7572-17:2006; ASTM C142; AASHTO T112; JIS A1126

94	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:06; ASTM D5821
95	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006
96	Xác định giá trị cát tương đương của đất và cốt liệu mịn (Hệ số SE)	ASTM D2419; AASHTO T176; BS EN 933 - 8
97	Xác định hàm lượng hạt nhẹ trong cốt liệu	ASTM C123; AASHTO T113 ;
98	Xác định hàm lượng hạt mịn hơn 0,075mm	ASTM C117; AASHTO T11; JIS A1103
99	Độ góc cạnh của cốt liệu mịn	TCVN 8860-7:11; AASHTO T304
100	Độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807:17; AASHTO T326
XV	BÊ TÔNG VÀ HỖN HỢP BÊ TÔNG	
101	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; ASTM C143; AASHTO T119; BS EN 12350-2; JIS A1101
102	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993; ASTM C138; BS EN 12350-6
103	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:2022; ASTM C232; AASHTO T158; BS EN 12350-4, EN 480-4; JIS A1123
104	Phương pháp phân tích thành phần	TCVN 3110:1993
105	Phương pháp xác định hàm lượng bột khí	TCVN 3111:2022; ASTM C173, C231; AASHTO T152; BS EN 12350-7; JIS A1128
106	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 3112:2022 ; TCVN 3113:2022 ; TCVN 3115:2022; ASTM C642; BS EN 12390-7
107	Phương pháp xác định độ mài mòn	TCVN 3114:2022; ASTM C779
108	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:2022; TCVN 8219-2009; ASTM C1585-13
109	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:2022; ASTM C39, C42; AASHTO T22, T140; BS EN 12390-3, 12504-1; JIS A1108, A1107; AS 1012.9
110	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; AASHTO T97, T177; BS EN 12390-5; JIS A1106, JIS A1114
111	Xác định cường độ lăng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:1993; ASTM C469; JIS A1127, JIS A1149
112	XĐ thời gian bắt đầu và kết thúc ninh kết của bê tông	TCVN 9338:2012 ; ASTM C403
113	Xác định độ chảy xòe của hỗn hợp bê tông	ASTM C1611; BS EN 12350-5; JIS A1150
114	Xác định cường độ chịu kéo khi bừa	TCVN3120:2022; ASTM C496; AASHTO T198; BS EN 12390-6; JIS A1113
115	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp Bê tông	TCVN 9340:2012; ASTM C1064; AASHTO T309
116	Xác định độ PH	TCVN 9339:2012
117	Hỗn hợp bê tông tự lên – Xác định độ chảy loang, thời gian chảy loang, thời gian chảy qua phễu chữ V, khả năng chảy qua hộp chữ L, khả năng chống phân tầng bằng phương pháp sàng, khả năng chảy qua thiết bị J-ring	TCVN 12209 :2018; ASTM C1611, C1621; BS EN 12350 :2010
XVI	VỮA XÂY DỰNG	
118	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022

119	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2022
120	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2022; ASTM C109, C349, C942
121	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:2022
122	Vữa không co trộn sẵn: Xác định độ chảy của vữa; độ tách nước; cường độ nén	TCVN 9204-2012; ASTM C827, C1090; JIS R5201
123	Vữa, keo dán gạch, chít mạch: xác định cường độ bám dính khi cắt, khi kéo, cường độ chịu uốn và nén, độ hút nước, co ngót, mài mòn	TCVN 7899-2008; ISO 13007-2014;
124	Vữa chèn cấp dự ứng lực: Xác định vón cục, độ chảy, độ chảy lan tỏa, độ tách nước, thay đổi thể tích trong quá trình đông kết, thời gian đông kết, cường độ nén	TCVN 11971:2018; BS EN 447-2007
XVII	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH, NGÓI	
125	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009
126	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:2009
127	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009
128	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
129	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
130	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
131	Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:2009
132	Xác định sự thoát muối	TCVN 6355-8:2009
133	Gạch bê tông tự chèn- kích thước và mức khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ hút nước, độ mài mòn	TCVN 6476:1999; ASTM C140-18a
134	Gạch terrazzo – kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ bền uốn, độ hút nước, độ mài mòn,	TCVN 7744:2013
135	Gạch bê tông -kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ rỗng, độ thấm nước, cường độ bền nén, độ hút nước	TCVN 6477:2016; \ASTM C140-18a
136	Gạch bê tông nhẹ – khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, khối lượng thể tích, độ hút nước	TCVN 9030:2017; ASTM C567-19; ASTM C1693-09
137	Ngói đất sét nung: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; tải trọng uốn gãy, độ hút nước, thời gian xuyên nước, khối lượng 1m ²	TCVN 4313:2023
XVIII	GẠCH ỐP LÁT, ĐÁ ỐP LÁT	
138	Sai lệch kích thước	TCVN 6415-2:2016
139	Độ hút nước	TCVN 6415-3:2016
140	Độ bền uốn	TCVN 6415-4:2016
141	Độ cứng vạch bề mặt	TCVN 6415-18:2016
XIX	BÊ TÔNG NHỰA	
142	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; ASTM D1559, D6927; AASHTO T245
143	Xác định hàm lượng nhựa trong hỗn bê tông nhựa	TCVN 8860-2:2011; ASTM D2172; AASHTO T164, BS EN 12697 - 1
144	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011; ASTM C136; AASHTO T30
145	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; ASTM D2041; AASHTO T209
146	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011; ASTM D2726; AASHTO T166; T275
147	Xác định ảnh hưởng của nước đến hỗn hợp bê tông nhựa đầm chặt	AASHTO T283

148	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011 ASTM D6390; AASHTO T305
149	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011; AASHTO T230; TCVN 13567:2022
150	Xác định độ rỗng cốt liệu & độ rỗng dư của bê tông nhựa ở trạng thái đầm chặt	TCVN 8860-9:2011; TCVN 8860-10:2011; ASTM D3203; AASHTO T269
151	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
152	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
153	Cường độ chịu nén của hỗn hợp bê tông nhựa	22TCN 62:1984; AASHTO T167
154	Sức kháng trượt bề mặt đường bằng con lắc Anh	TCVN 10271:2014
XX	NHỰA BITUM, NHỮ TƯƠNG	
155	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005; ASTM D5 ; AASHTO T49 ; EN 1426
156	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005; ASTM D113 ; AASHTO T51
157	Xác định điểm hoá mềm (Dụng cụ vòng và bi)	TCVN 7497:2005; ASTM D3; AASHTO T53
158	Điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hồ Cleveland	TCVN 7498:2005; ASTM D92; AASHTO T48
159	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 11710:2017 ; TCVN 11711:2017; ASTM D6, D1754, D2872 ;AASHTO T179, T240
160	Xác định độ hòa tan trong tricloetylen	TCVN 7500:2023; ASTM D2042 ; AASHTO T44; ASTM D7573
161	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005; ASTM D70; AASHTO T228
162	Xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:2005; ASTM D3625, D2489; AASHTO T195
163	Xác định hàm lượng paraphin	TCVN 7503-2005

Hết

DANH MỤC THIẾT BỊ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
(Kèm theo quyết định số 01/2026/QĐ-BT, ngày 14/04/2026 của Công ty TNHH Bảo Tuấn Tuyên Quang)

ST T	Tên thiết bị	Số lượng	Xuất xứ	Đặc trưng kỹ thuật
I	Các thiết bị thí nghiệm của vữa, xi măng			
1	Khuôn (5x5x5) cm	30	TQ	
2	Thiết bị đo độ co ngót của xi măng	02	TQ	Đồng hồ đo giãn nở độ chính xác 0,001mm
3	Khuôn (4 x 4 x 16)	50	TQ	
4	Máy nén , uôn TYE-300C	01	TQ	300KN
5	Bộ kim vika	01	TQ	
6	Bộ gá nén, uôn mẫu xi măng, vữa	02	TQ	
7	Dụng cụ kiểm tra độ lưu động của vữa	02	TQ	
8	Máy dẫn vữa xi măng tiêu chuẩn	01	TQ	
9	Nồi chung hấp mẫu xi măng	01	TQ	
10	Máy trộn mẫu	01	0000000 00TQ	
11	Tủ dưỡng hộ xi măng	01	TQ	90oC±1oC
II	Bê tông và hỗn hợp bê tông			
13	Máy nén bê tông TYE-2000	01	TQ	2000KN
16	Bộ cô thí nghiệm độ sụt	02	TQ	
17	Thiết bị bàn rung	02	TQ	
18	Thùng nấu Paraphin	02	TQ	
19	Bình thử bọt khí	02	TQ	
20	Máy mài mòn bê tông	01	TQ	
21	Máy chống thấm bê tông	01	TQ	4MPa – 0,16L/phút
22	Máy tự động đo độ thấm nước của bê tông	02	TQ	
23	Đồng hồ đo co ngót	02	TQ	
24	Bộ xuyên xác định thời gian đông kết	01	TQ	
25	Máy đo độ pH	01	TQ	0-14pH
26	Máy khoan bê tông	01	TQ	
27	Súng bột nẩy	01	Ý	Max 60MPa
III	Cốt liệu cho bê tông và vữa			
28	Thiết bị xác định đương lượng cát	01	TQ	
29	Máy mài mòn Los Angeles	01	TQ	30-33V/P
30	Thiết bị xác định tạp chất hữu cơ	01	TQ	
31	Máy khoan đá và bê tông Acker	01	TQ	
32	Bếp cách cát	01	TQ	
33	Bếp, thùng nấu praphin	01	TQ	
34	Thước đo hạt thoi dẹt	01	VN	
35	Xi lanh thử nén dập	01	VN	
36	Thùng thử lượng bùn sét đá, cát	10	TQ	

ST T	Tên thiết bị	Số lượng	Xuất xứ	Đặc trưng kỹ thuật
37	Thùng định lượng tiêu chuẩn	10	VN	
38	Bộ sàng cát D200	05	TQ	
39	Bộ sàng đá D300	20	TQ	
40	Bảng so màu cát	20	TQ	
IV	Thí nghiệm cơ lý đất trong phòng			
41	Cối chày sứ có đầu bọc cao su	05	TQ	
42	Cối chày đồng	05	TQ	
43	Dụng cụ casagrande	05	TQ	GHC-GHD
44	Tỷ trọng kế	05	TQ	
45	Máy cát phẳng	01	TQ	
46	Máy nén lún	01	TQ	
47	Máy đầm tay	01	TQ	
48	Máy nén CBR	01	TQ	CBR/MAR SHALL
49	Cối chày đầm tiêu chuẩn	05	TQ	
50	Cối chày đầm cải tiến	05	TQ	
51	Bộ thấm đất cột nước không đổi	05	TQ	
52	Máy nén 1 trục Control	02	TQ	
V	Thí nghiệm gạch, ngói			
53	Máy kéo, nén vạn năng	01	TQ	300KN
54	Máy mài mòn	01	TQ	3000v/p
55	Tủ khí hậu	01	TQ	
56	Đầu chia khóa đồng	01	TQ	
57	Máy hút chân không	01	TQ	
58	Thiết bị autoclave	01	TQ	
66	Áp kế chân không	01	TQ	0-10Micromet
67	Xanh metylen	01	TQ	
VII	Kim loại, mối hàn			
69	Bộ ngâm kẹp kéo thép	01	TQ	
70	Bộ gôi uốn thép	01	TQ	
71	Máy cắt thép	02	TQ	
72	Bộ ngâm kẹp bu lông chuyên dụng	01	TQ	
73	Thiết bị đo từ trường và đo siêu âm	01	TQ	
74	Thiết bị đo siêu âm có đầu đo siêu âm	01	TQ	
VII	Bê tông nhựa, nhựa đường, nhũ tương			
I				
75	Máy nén Marshall	01	TQ	30KN
76	Máy đầm Marshall bằng tay	01	TQ	
77	Khuôn Marshall	05	TQ	
78	Bể ổn nhiệt	01	TQ	0-100 độ
79	Máy quay li tâm tách nhựa	01	TQ	0 - 2800V/P
80	Bộ kích mẫu bê tông nhựa	01	TQ	
81	Bộ cân trong nước	01	TQ	
82	Bộ thiết bị thí nghiệm con lắc anh	02	TQ	
83	Lò nung	01	TQ	1000oC
84	Máy thí nghiệm kéo dài nhựa đường	01	TQ	
85	Máy đo kim lún nhựa	01	TQ	

ST T	Tên thiết bị	Số lượng	Xuất xứ	Đặc trưng kỹ thuật
86	Máy thí nghiệm bốc cháy nhựa đường	01	TQ	
87	Dụng cụ đo độ hóa mềm	01	TQ	
88	Dụng cụ tách mẫu 25,4mm	05	TQ	
89	Thùng	05	TQ	
90	Dụng cụ tách mẫu 12,5mm	05	TQ	
91	Thiết bị thí nghiệm độ bắt lửa của nhựa đường	01	TQ	
92	Giấy lọc	100	TQ	
93	Nhiệt kế kim loại	05	TQ	
94	Nhiệt kế thủy tinh	05	TQ	
95	Thiết bị thí nghiệm độ nhớt	05	TQ	
IX	Thí nghiệm hiện trường			
96	Bộ thí nghiệm dao dai	05	TQ	
97	Bộ thí nghiệm rót cát	05	TQ	
98	Thước 3m đo độ bằng phẳng	01	TQ	
99	Kích thủy lực 32 tấn	01	TQ	
100	Đồng hồ đo biến dạng	05	TQ	
101	Tấm ép cứng đường kính 76cm	01	TQ	
102	Bộ cân Benkelman	01	TQ	
103	Bộ thí nghiệm rắc cát hiện trường	01	TQ	
104	Bộ thí nghiệm CBR tại hiện trường	01	TQ	
105	Bộ thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	01	TQ	
106	Bộ thí nghiệm xuyên động (DCP)	01	TQ	
107	Bộ thí nghiệm cát cánh hiện trường (FV)	01	TQ	
108	Kích thủy lực + hệ dầm, giá...	01	TQ	
109	Đồng hồ chuyển vị	05	TQ	
110	Súng bật nảy kiểm tra cường độ bê tông hiện trường	01	TQ	
111	Thiết bị siêu âm bê tông	01	TQ	

Hết

DANH SÁCH NHÂN SỰ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo quyết định số 01/2026/QĐ-BT, ngày 14/04/2026 của Công ty TNHH Bảo Tuấn Tuyên Quang)

ST T	Họ và tên	Trình độ chuyên môn đào tạo	Công việc được giao hiện nay	Thâm niên công tác
1	2	3	4	5
1	Nguyễn Văn Cường	- Đại học xây dựng - Chứng chỉ quản lý phòng thí nghiệm theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 - Chứng chỉ thí nghiệm chuyên ngành giao thông, chứng chỉ tính chất cơ lý xi măng, bê tông và cốt liệu cho bê tông, vữa.	Trưởng phòng thí nghiệm, chỉ đạo đơn đốc, điều phối công việc, kiểm tra chất lượng hồ sơ thí nghiệm.	10 năm
2	Hoàng Duy Hiệp	- Đại học xây dựng - Chứng chỉ thí nghiệm chuyên ngành giao thông, chứng chỉ tính chất cơ lý xi măng, bê tông và cốt liệu cho bê tông, vữa.	Cán bộ thí nghiệm viên thực hiện trong phòng, hiện trường. thực hiện công tác giao nhận mẫu, lưu mẫu ..	10 năm
3	Lê Trường Sơn	- Đại học xây dựng - Chứng chỉ thí nghiệm chuyên ngành giao thông - Chứng chỉ hiện trường, kiểm tra hệ thống chống sét.	Cán bộ thí nghiệm viên thực hiện trong phòng, hiện trường. thực hiện công tác giao nhận mẫu, lưu mẫu ..	7 năm
4	Nguyễn Huy Hoàng	Chứng chỉ thí nghiệm viên chuyên ngành giao thông Chứng chỉ thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc	Cán bộ thí nghiệm viên thực hiện trong phòng, hiện trường. thực hiện công tác giao nhận mẫu, lưu mẫu ..	8 năm
5	Nguyễn Thu Hương	Chứng chỉ thí nghiệm hiện trường kiểm tra tính chất cơ lý của bê tông, đất, cát và đá	Thí nghiệm viên trong phòng và hiện trường	8 năm
6	Nguyễn Thị Miên	Chứng chỉ thí nghiệm tính chất cơ lý của bê tông và vật liệu xây dựng	Thí nghiệm viên trong phòng	6 năm

Hết

